

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 238/KMN-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2017

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC  
đã kiểm toán năm 2016 và năm 2015

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;  
- Phòng Quản lý Niêm yết Trung Tâm Giao Dịch Chứng  
Khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Quy trình công bố thông tin của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí miền Nam (PV Gas South);

Công ty PV Gas South (MCK: PGS) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa BCTC đã được kiểm toán năm 2016 và năm 2015 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2016 tăng 198,5% so với cùng kỳ năm 2015, tương ứng tăng 227.218.114.187 đồng chủ yếu là do tăng lợi nhuận tài chính từ việc thoái toàn bộ 55.2% vốn tại công ty con – Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2016 tăng tương ứng.

Trân trọng!

Nơi nhận: *Phz*

- Như trên;
- Lưu VT, P. TCKT. ND



**GIÁM ĐỐC**

**Vũ Quý Hiệu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>               | <b><u>TRANG</u></b> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1                   |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 3 - 4               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 5                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 6                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 7 - 31              |



## CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

|                     |   |
|---------------------|---|
| Ông Đỗ Tấn          | Chủ tịch                                      |
| Ông Vũ Quý Hiệu     | Ủy viên                                       |
| Bà Nguyễn Minh Ngọc | Ủy viên                                       |
| Ông Vũ Văn Thực     | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Trần Văn Nghị   | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)   |
| Ông Hà Anh Tuấn     | Ủy viên                                       |

##### Ban Giám đốc

|                     |  |
|---------------------|--|
| Ông Vũ Quý Hiệu     | Giám đốc   |
| Ông Vũ Văn Thực     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Đặng Văn Vĩnh   | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07 tháng 4 năm 2016)   |
| Ông Trần Văn Nghị   | Phó Giám đốc                                       |
| Ông Đào Hữu Thăng   | Phó Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Hải Long | Phó Giám đốc                                       |

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Truy cập và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Quý Hiệu  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Số: 423 /VN1A-HC-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 3 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Võ Thái Hòa**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0138-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 15 tháng 3 năm 2016  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Trọng Thế**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2649-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b>       | <b>Số đầu năm</b>        |
|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b>   |                    | <b>1.135.470.875.261</b> | <b>739.322.772.343</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>407.677.036.164</b>   | <b>77.484.066.264</b>    |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 227.677.036.164          | 77.484.066.264           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112          |                    | 180.000.000.000          | -                        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b>   |                    | <b>7.450.000.000</b>     | -                        |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn               | 123          | 6                  | 7.450.000.000            | -                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b>   |                    | <b>558.918.283.349</b>   | <b>515.933.434.363</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131          | 7                  | 486.643.762.500          | 447.559.685.864          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132          |                    | 36.690.205.266           | 18.173.729.341           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136          | 8                  | 45.572.311.846           | 50.532.749.458           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137          | 9                  | (9.987.996.263)          | (332.730.300)            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b>   | <b>10</b>          | <b>120.365.971.703</b>   | <b>111.122.163.133</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141          |                    | 120.365.971.703          | 113.169.489.115          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149          |                    | -                        | (2.047.325.982)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b>   |                    | <b>41.059.584.045</b>    | <b>34.783.108.583</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151          | 11                 | 32.418.254.127           | 20.969.904.714           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152          |                    | 3.040.830.713            | 11.901.444.357           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước      | 154          | 20                 | 5.600.499.205            | 1.911.759.512            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b>   |                    | <b>1.114.117.313.624</b> | <b>1.235.614.973.654</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b>   |                    | <b>11.608.243.772</b>    | <b>15.902.069.567</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 216          | 8                  | 11.608.243.772           | 15.902.069.567           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b>   |                    | <b>588.592.253.791</b>   | <b>525.897.268.469</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221          | 12                 | 503.086.497.353          | 440.166.835.175          |
| - Nguyên giá                                     | 222          |                    | 1.467.696.867.977        | 1.072.255.847.306        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |                    | (964.610.370.624)        | (632.089.012.131)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                | 224          | 13                 | 57.229.227.905           | 67.464.983.238           |
| - Nguyên giá                                     | 225          |                    | 94.530.744.060           | 202.905.476.655          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 226          |                    | (37.301.516.155)         | (135.440.493.417)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                       | 227          | 14                 | 28.276.528.533           | 18.265.450.056           |
| - Nguyên giá                                     | 228          |                    | 33.548.135.666           | 21.197.773.639           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229          |                    | (5.271.607.133)          | (2.932.323.583)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b>   |                    | <b>20.853.898.392</b>    | <b>63.266.548.109</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242          | 15                 | 20.853.898.392           | 63.266.548.109           |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b>   |                    | -                        | <b>382.232.918.080</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251          | 16                 | -                        | 382.232.918.080          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253          | 17                 | 50.000.000.000           | 50.000.000.000           |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254          | 17                 | (50.000.000.000)         | (50.000.000.000)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b>   |                    | <b>493.062.917.669</b>   | <b>248.316.169.429</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261          | 11                 | 481.782.898.175          | 239.033.749.188          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                | 262          | 18                 | 11.280.019.494           | 9.282.420.241            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b>   |                    | <b>2.249.588.188.885</b> | <b>1.974.937.745.997</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              |  | Số đầu năm               |  |
|---|------------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|   |            |             |                          |  |                          |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>1.282.755.920.727</b> |  | <b>1.166.511.585.984</b> |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>1.121.752.439.437</b> |  | <b>1.090.673.412.841</b> |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 19          | 712.785.561.413          |  | 731.045.058.047          |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        |             | 2.863.403.973            |  | 458.456.759              |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 20          | 6.384.732.588            |  | 2.046.165.072            |  |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 41.170.355.672           |  | 26.079.081.525           |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 21          | 32.036.049.089           |  | 7.518.823.265            |  |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 22          | 30.227.706.341           |  | 12.892.199.499           |  |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                          | 320        | 23          | 280.149.626.494          |  | 302.679.930.567          |  |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 16.135.003.867           |  | 7.953.698.107            |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>161.003.481.290</b>   |  | <b>75.838.173.143</b>    |  |
| 1. Phải trả dài hạn khác                                      | 337        | 22          | 119.296.714.960          |  | 24.612.700.491           |  |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                           | 338        | 24          | 41.706.766.330           |  | 51.225.472.652           |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>966.832.268.158</b>   |  | <b>808.426.160.013</b>   |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>25</b>   | <b>966.832.268.158</b>   |  | <b>808.426.160.013</b>   |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 500.000.000.000          |  | 500.000.000.000          |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      | 411a       |             | 500.000.000.000          |  | 500.000.000.000          |  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 45.594.384.212           |  | 45.594.384.212           |  |
| 3. Cổ phiếu quỹ   | 415        |             | (12.061.327)             |  | (12.061.327)             |  |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 357.387.422.404          |  | 229.724.287.083          |  |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 63.862.522.869           |  | 33.119.550.045           |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a       |             | 3.591.218.324            |  | 1.274.088.687            |  |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 60.271.304.545           |  | 31.845.461.358           |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>2.249.588.188.885</b> |  | <b>1.974.937.745.997</b> |  |

*nah*

Nguyễn Ngọc Dân  
 Người lập biểu

Ngô An Hòa  
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**

Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn  
 Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh  
 CHXHCN Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  |  | Năm trước                |  |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--|--------------------------|--|
|  |           |             |                          |  |                          |  |
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> |             | <b>5.176.015.364.071</b> |  | <b>4.031.495.617.890</b> |  |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        |             | 204.112.447.510          |  | 49.797.138.517           |  |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>28</b>   | <b>4.971.902.916.561</b> |  | <b>3.981.698.479.373</b> |  |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 29          | 4.030.916.698.759        |  | 3.290.271.468.742        |  |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>940.986.217.802</b>   |  | <b>691.427.010.631</b>   |  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 32          | 397.761.515.416          |  | 75.818.808.998           |  |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 33          | 71.531.641.184           |  | 21.411.274.977           |  |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23        |             | <i>20.608.158.252</i>    |  | <i>21.106.029.100</i>    |  |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 31          | 766.610.381.915          |  | 531.098.915.503          |  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 31          | 80.072.934.148           |  | 79.086.388.406           |  |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b> | <b>30</b> |             | <b>420.532.775.971</b>   |  | <b>135.649.240.743</b>   |  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        |             | 5.502.666.391            |  | 9.737.054.048            |  |
| 12. Chi phí khác   | 32        |             | 3.461.966.482            |  | 2.010.174.365            |  |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> | <b>34</b>   | <b>2.040.699.909</b>     |  | <b>7.726.879.683</b>     |  |
| <b>14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)</b>                            | <b>50</b> |             | <b>422.573.475.880</b>   |  | <b>143.376.120.426</b>   |  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                           | 51        | 35          | 82.868.705.588           |  | 27.963.623.044           |  |
| 16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                           | 52        | 18          | (1.997.599.253)          |  | 928.242.024              |  |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>341.702.369.545</b>   |  | <b>114.484.255.358</b>   |  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu   | 70        | 36          | 6.334                    |  | 1.790                    |  |

*nad*

*Ngô An Hòa*

Nguyễn Ngọc Dân  
 Người lập biểu

Ngô An Hòa  
 Kế toán trưởng

Vũ Quý Hiệu  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

| <b>CHỈ TIÊU</b>   | <b>Mã số</b> | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|---|--------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |              |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b>    | <b>422.573.475.880</b>   | <b>143.376.120.426</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |              |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)   | 02           | 145.646.265.507          | 171.470.963.684          |
| Các khoản dự phòng  | 03           | (1.650.743.100)          | (369.479.439)            |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04           | (97.399.410)             | 123.462.371              |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05           | (348.061.167.823)        | (77.274.480.310)         |
| Chi phí lãi vay   | 06           | 20.608.158.252           | 21.106.029.100           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                   | <b>08</b>    | <b>239.018.589.306</b>   | <b>258.432.615.832</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09           | 288.791.790.978          | 162.187.386.702          |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10           | 448.698.009              | 38.588.207.716           |
| Thay đổi các khoản phải trả   | 11           | (297.759.092.142)        | (357.116.303.774)        |
| Thay đổi chi phí trả trước  | 12           | 2.611.466.467            | (19.130.357.362)         |
| Tiền lãi vay đã trả   | 14           | (19.838.876.547)         | (22.699.703.823)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15           | (81.029.781.805)         | (30.476.608.293)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17           | (25.320.683.076)         | (18.919.072.944)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      | <b>20</b>    | <b>106.922.111.190</b>   | <b>10.866.164.054</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |              |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ  | 21           | (109.001.330.371)        | (111.770.955.751)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | 22           | -                        | 1.786.435.636            |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23           | (7.450.000.000)          | -                        |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty con  | 26           | 480.018.756.200          | -                        |
| 5. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27           | 54.560.134.148           | 53.127.348.396           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b>    | <b>418.127.559.977</b>   | <b>(56.857.171.719)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |              |                          |                          |
| 1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành   | 32           | -                        | (12.061.327)             |
| 2. Tiền thu từ đi vay   | 33           | 1.119.440.488.584        | 995.531.000.000          |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay  | 34           | (1.113.754.200.924)      | (974.317.967.592)        |
| 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính   | 35           | (47.147.587.149)         | (38.634.958.934)         |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông   | 36           | (153.394.521.188)        | (112.998.794.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                       | <b>40</b>    | <b>(194.855.820.677)</b> | <b>(130.432.781.853)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                                      | <b>50</b>    | <b>330.193.850.490</b>   | <b>(176.423.789.518)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b>    | <b>77.484.066.264</b>    | <b>253.900.756.145</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                   | 61           | (880.590)                | 7.099.637                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>                                    | <b>70</b>    | <b>407.677.036.164</b>   | <b>77.484.066.264</b>    |

*nad*

**Nguyễn Ngọc Dân**  
 Người lập biểu

**Ngô An Hòa**  
 Kế toán trưởng

**Vũ Quý Hiệu**  
 Giám đốc  
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305097236 ngày 15 tháng 5 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh với vốn điều lệ là 500.000.000.000 đồng. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007397 ngày 25 tháng 7 năm 2007 và các giấy phép điều chỉnh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán là PGS.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 4, Tòa nhà PetroVietnam, Số 1 - 5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 985 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 554 người).

#### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là xuất khẩu, nhập khẩu khí dầu mỏ hóa lỏng (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh); mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng, các sản phẩm khí, các vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ cho công tác vận chuyển, tàng trữ, đóng bình và mua bán khí dầu mỏ hóa lỏng; xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình khí hóa lỏng, các công trình công nghiệp khí; chuyển giao công nghệ, khai thác kinh doanh và bảo dưỡng các công trình liên quan đến khí hóa lỏng; vận chuyển khí hóa lỏng và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng container; các dịch vụ liên quan đến khí hóa lỏng và các sản phẩm khí trong lĩnh vực công nghiệp, dân dụng và giao thông vận tải; kinh doanh xăng, dầu nhớt và các chất phụ gia liên quan đến xăng, dầu, nhớt; bán buôn và bán lẻ khí thiên nhiên nén; bán buôn phân bón; kinh doanh bất động sản; dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; sản xuất, chiết nạp, phân phối khí dầu mỏ hóa lỏng và khí thiên nhiên nén; sản xuất thùng chứa kim loại cho khí nén, khí dầu mỏ hóa lỏng và khí đốt; sửa chữa các thùng bể chứa, container bằng kim loại; sơn, duy tu, sửa chữa bồn chứa, bể chứa, đường ống, kho chứa khí dầu mỏ các loại; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; xây dựng và hoàn thiện công trình kỹ thuật dân dụng.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các chi nhánh như sau: chi nhánh Đồng Nai, chi nhánh Bình Khí, chi nhánh Miền Đông, chi nhánh VTGas, chi nhánh Miền Tây, chi nhánh Miền Trung và chi nhánh Nam Trung Bộ.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo quy định tại Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, trong trường hợp công ty mẹ thoái toàn bộ vốn tại các công ty con đó thì sau khi thoái vốn, công ty mẹ không phải lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, báo cáo tài chính này được lập riêng để trình bày tình hình tài chính tại 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Công ty không hợp nhất số liệu tài chính của các công ty con từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày thanh lý trong báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế tài chính công ty, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).



Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | Số năm  |
|--------------------------|---------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 05 - 25 |
| Máy móc, thiết bị        | 03 - 10 |
| Phương tiện vận tải      | 03 - 08 |
| Thiết bị văn phòng       | 03 - 04 |
| Tài sản khác             | 03 - 04 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

|                     | Số năm  |
|---------------------|---------|
| Máy móc, thiết bị   | 05      |
| Phương tiện vận tải | 03 - 06 |

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, thương hiệu và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn. Giá trị thương hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 09 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

### **Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

#### **Các khoản trả trước dài hạn**

##### *Phân bổ giá trị vỏ bình gas*

Giá trị của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 năm đến 10 năm.

##### *Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng*

Tiền thuê đất, lợi thế sử dụng đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

##### *Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí cải tạo văn phòng, giá trị bình chứa khí CNG, bộ chuyển đổi khí CNG, chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng của các khoản chi phí trả trước dài hạn đó.

#### **Phân bổ khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được**

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas. Số tiền đặt cọc còn lại chưa phân bổ vào doanh thu được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận cổ tức.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Chi phí đi vay".

Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <b>Số cuối năm</b><br><b>VND</b> | <b>Số đầu năm</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tiền mặt                        | 11.093.738.456                   | 4.738.375.566                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 216.583.297.708                  | 72.745.690.698                  |
| Các khoản tương đương tiền      | 180.000.000.000                  | -                               |
|                                 | <b>407.677.036.164</b>           | <b>77.484.066.264</b>           |

Các khoản tương đương tiền thể hiện hai khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ một tháng đến ba tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,5%/năm.

## **6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi 7.450.000.000 đồng có kỳ hạn 6 tháng từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với lãi suất 5,1%/năm.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND      |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                                |                               |                               |
| - Công ty TNHH Gas Miền Trung   | 53.926.923.737                | 29.337.013.451                |
| - Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt                                       | 52.198.665.599                | 53.718.878.550                |
| - Công ty TNHH Thiết Bị Hệ thống LPG                                      | 23.132.052.572                | 17.669.509.156                |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung                     | 21.817.551.349                | 33.495.996.114                |
| - Công ty Cổ phần Thép POMINA   | 16.388.832.991                | 8.940.869.343                 |
| - Công ty Cổ phần Thép Nam Kim  | 10.746.452.720                | 10.734.149.038                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                      | 296.732.215.792               | 27.419.173.014                |
| <b>b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b><br>(Thuyết minh số 38) | <b>11.701.067.740</b>         | <b>266.244.097.198</b>        |
|   | <b><u>486.643.762.500</u></b> | <b><u>447.559.685.864</u></b> |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Phải thu ngắn hạn khác</b>  |                              |                              |
| - Ký cược, ký quỹ   | 3.041.221.267                | 8.799.854.651                |
| - Phải thu về hợp đồng nhập khẩu ủy thác  | 3.193.779.172                | 5.110.346.213                |
| - Ứng trước cho người lao động  | 4.341.264.616                | 4.785.484.127                |
| - Phải thu từ khoản tiền cọc ở Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam      | 3.300.000.000                | -                            |
| - Phải thu khác   | 9.524.965.057                | 2.402.368.189                |
| <b>b. Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan</b>  |                              |                              |
| - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | -                            | 22.360.696.278               |
| - Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 20.700.000.000               | 7.074.000.000                |
| - Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc  | 1.471.081.734                | -                            |
|   | <b><u>45.572.311.846</u></b> | <b><u>50.532.749.458</u></b> |
| <b>c. Phải thu dài hạn khác</b>   |                              |                              |
| - Ký cược, ký quỹ   | <b><u>11.608.243.772</u></b> | <b><u>15.902.069.567</u></b> |

**9. NỢ XẤU**

|                                | <u>Số cuối năm</u>           |                             |                             | <u>Số đầu năm</u>         |                        |                           |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                                | Giá gốc                      | Giá trị có thể thu hồi      | Dự phòng                    | Giá gốc                   | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng                  |
| <b>Nợ phải thu quá hạn</b>     |                              |                             |                             |                           |                        |                           |
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 1.616.725.481                | 1.131.707.837               | 485.017.644                 | -                         | -                      | -                         |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm        | 912.786.674                  | 456.393.337                 | 456.393.337                 | -                         | -                      | -                         |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm        | 581.217.372                  | 174.365.212                 | 406.852.160                 | -                         | -                      | -                         |
| Từ 3 năm trở lên               | 8.639.733.122                | -                           | 8.639.733.122               | 332.730.300               | -                      | 332.730.300               |
|                                | <b><u>11.750.462.649</u></b> | <b><u>1.762.466.386</u></b> | <b><u>9.987.996.263</u></b> | <b><u>332.730.300</u></b> | <b><u>-</u></b>        | <b><u>332.730.300</u></b> |



**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <b>Số cuối năm</b>     |                         | <b>Số đầu năm</b>      |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | <b>Giá gốc</b>         | <b>VND<br/>Dự phòng</b> | <b>Giá gốc</b>         | <b>VND<br/>Dự phòng</b> |
| Hàng mua đang đi đường               | 168.557                | -                       | -                      | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 35.199.820.204         | -                       | 34.970.419.770         | -                       |
| Công cụ, dụng cụ                     | 53.167.136.486         | -                       | 56.589.194.416         | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3.422.024.712          | -                       | 3.721.055.957          | -                       |
| Thành phẩm                           | 5.858.636.444          | -                       | 3.252.583.134          | -                       |
| Hàng hóa                             | 22.707.814.728         | -                       | 14.636.235.838         | 2.047.325.982           |
| Hàng gửi đi bán                      | 10.370.572             | -                       | -                      | -                       |
|                                      | <b>120.365.971.703</b> | <b>-</b>                | <b>113.169.489.115</b> | <b>2.047.325.982</b>    |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 đồng (năm 2015: 2.047.325.982 đồng) và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 2.047.325.982 đồng.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | <b>Số cuối năm<br/>VND</b> | <b>Số đầu năm<br/>VND</b> |
|--|----------------------------|---------------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                   |                            |                           |
| - Chi phí quảng cáo                                  | 15.641.883.296             | 8.868.557.332             |
| - Chi phí bảo hiểm trả trước                         | 3.041.710.897              | 2.915.314.549             |
| - Chi phí sơn sửa                                    | -                          | 1.822.545.067             |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                       | 7.998.407.897              | 1.995.674.120             |
| - Chi phí khác                                       | 5.736.252.037              | 5.367.813.646             |
|  | <b>32.418.254.127</b>      | <b>20.969.904.714</b>     |
| <b>b. Dài hạn</b>                                    |                            |                           |
| - Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ (1)                | 328.643.631.204            | 89.244.601.683            |
| - Trả trước tiền thuê đất và lợi thế sử dụng đất (2) | 80.715.424.572             | 71.002.799.471            |
| - Trả trước thuê văn phòng (3)                       | 41.602.539.737             | 42.553.454.933            |
| - Bình chứa khí CNG                                  | 5.271.191.111              | 8.021.377.778             |
| - Giá trị bộ chuyển đổi khí CNG                      | 702.474.156                | 7.396.896.419             |
| - Chi phí thuê và cải tạo văn phòng ở Nha Trang      | 4.354.256.543              | 5.602.912.985             |
| - Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa máy trạm CNG Mỹ Xuân   | 1.068.834.522              | 6.567.293.615             |
| - Chi phí cải tạo nội thất văn phòng Lê Duẩn         | 2.214.637.096              | 2.418.654.659             |
| - Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                       | 890.664.037                | 1.300.870.779             |
| - Chi phí tư vấn xây dựng chiến lược thương hiệu     | 9.984.436.929              | -                         |
| - Chi phí tư vấn                                     | 1.892.558.225              | -                         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                     | 4.442.250.043              | 4.924.886.866             |
|  | <b>481.782.898.175</b>     | <b>239.033.749.188</b>    |

(1) Giá trị vỏ bình gas biến động trong năm như sau:

|  | <b>Năm nay<br/>VND</b> | <b>Năm trước<br/>VND</b> |
|--|------------------------|--------------------------|
| Tại ngày đầu năm                             | 89.244.601.683         | 88.494.966.152           |
| Tăng do sáp nhập Công ty con thành chi nhánh | 226.871.922.014        | -                        |
| Tăng thêm trong năm                          | 71.679.494.770         | 23.040.090.071           |
| Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh   | (58.290.129.546)       | (22.105.103.715)         |
| Thanh lý                                     | (862.257.717)          | (185.350.825)            |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                     | <b>328.643.631.204</b> | <b>89.244.601.683</b>    |



(2) Tiền thuê đất trả trước bao gồm:

- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 6.675 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 43,6 năm kể từ ngày 28 tháng 11 năm 2008.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Mỹ Xuân A, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu phản ánh số tiền thuê 10.000 m<sup>2</sup> trả trước cho Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam với thời hạn thuê là 37,6 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Trà Nóc 2, Thành phố Cần Thơ phản ánh số tiền thuê 30.000 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Xây dựng Hạ tầng Khu Công nghiệp Cần Thơ với thời hạn thuê là 35 năm kể từ năm 2009 đến năm 2044.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội, Tỉnh Bình Định phản ánh số tiền thuê 10.098 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội với thời hạn thuê là 45 năm từ ngày 18 tháng 3 năm 2011 đến ngày 21 tháng 6 năm 2056.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 13.000 m<sup>2</sup> với thời hạn thuê từ ngày 16 tháng 12 năm 2010 đến ngày 12 tháng 9 năm 2053.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai phản ánh số tiền thuê 12.011,475 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Vinatex - Tân Tạo với thời hạn thuê là 39,3 năm từ ngày 30 tháng 6 năm 2014.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng phản ánh số tiền thuê 7.659 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn-Đà Nẵng với thời hạn thuê từ ngày 08 tháng 01 năm 2015 đến ngày 12 tháng 12 năm 2046.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Khánh An phản ánh số tiền thuê 28.120,8 m<sup>2</sup> trả trước với thời hạn thuê từ ngày 24 tháng 6 năm 2016 đến 17 tháng 02 năm 2065.
- Tiền thuê đất tại Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, phản ánh số tiền thuê 9.624 m<sup>2</sup> trả trước cho Công ty Cổ Phần Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 đến 23 tháng 11 năm 2059.

(3) Tiền thuê văn phòng trả trước phản ánh số tiền thuê 670,02 m<sup>2</sup> được trả trước 50 năm cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với thời hạn thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tài sản<br>cố định khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                                   |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 368.580.750.644                      | 685.438.832.020               | 14.053.942.046                | 2.933.955.452                | 1.248.367.144                  | 1.072.255.847.306        |
| Tăng trong năm                                      | 1.926.778.890                        | 12.394.628.937                | 1.028.849.091                 | 698.009.091                  | -                              | 16.048.266.009           |
| Tăng do chuyển từ tài sản cố<br>định thuê tài chính | -                                    | 135.284.593.646               | -                             | -                            | -                              | 135.284.593.646          |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn<br>thành                | 55.055.617.279                       | 39.869.585.801                | -                             | -                            | 217.833.943                    | 95.143.037.023           |
| Tăng do sáp nhập Công ty con<br>thành Chi nhánh (1) | 65.832.806.511                       | 41.917.019.757                | 14.563.036.694                | 3.088.374.972                | 23.683.964.995                 | 149.085.202.929          |
| Phân loại lại                                       | 1.379.341.089                        | (1.442.522.907)               | -                             | 63.181.818                   | -                              | -                        |
| Thanh lý  | -                                    | -                             | -                             | -                            | (120.078.936)                  | (120.078.936)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>492.775.294.413</b>               | <b>913.462.137.254</b>        | <b>29.645.827.831</b>         | <b>6.783.521.333</b>         | <b>25.030.087.146</b>          | <b>1.467.696.867.977</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>                       |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| Số dư đầu năm                                       | 118.635.414.377                      | 499.967.367.410               | 10.685.372.678                | 1.614.252.572                | 1.186.605.094                  | 632.089.012.131          |
| Khấu hao trong năm                                  | 29.615.915.649                       | 75.275.054.532                | 1.017.891.524                 | 455.331.302                  | 986.099.113                    | 107.350.292.120          |
| Tăng do chuyển từ tài sản cố<br>định thuê tài chính | -                                    | 135.284.593.646               | -                             | -                            | -                              | 135.284.593.646          |
| Tăng do sáp nhập Công ty con<br>thành Chi nhánh (1) | 22.499.615.388                       | 30.143.046.649                | 13.487.833.632                | 2.030.141.383                | 21.845.914.611                 | 90.006.551.663           |
| Phân loại lại                                       | 7.774.830.753                        | (9.069.085.397)               | 996.289.641                   | 450.799.506                  | (152.834.503)                  | -                        |
| Thanh lý  | -                                    | -                             | -                             | -                            | (120.078.936)                  | (120.078.936)            |
| <b>Số dư cuối năm</b>                               | <b>178.525.776.167</b>               | <b>731.600.976.840</b>        | <b>26.187.387.475</b>         | <b>4.550.524.763</b>         | <b>23.745.705.379</b>          | <b>964.610.370.624</b>   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                              |                                      |                               |                               |                              |                                |                          |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>                             | <b>249.945.336.267</b>               | <b>185.471.464.610</b>        | <b>3.368.569.368</b>          | <b>1.319.702.880</b>         | <b>61.762.050</b>              | <b>440.166.835.175</b>   |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                            | <b>314.249.518.246</b>               | <b>181.861.160.414</b>        | <b>3.458.440.356</b>          | <b>2.232.996.570</b>         | <b>1.284.381.767</b>           | <b>503.086.497.353</b>   |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 413.260.162.623 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 273.476.603.527 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 76.289.843.411 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 91.161.468.251 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hồ Chí Minh.

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

|                                      | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|--------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                             |                               |                       |
| Số dư đầu năm                        | 201.384.241.655             | 1.521.235.000                 | 202.905.476.655       |
| Thuê tài chính trong năm             | 26.909.861.051              | -                             | 26.909.861.051        |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | (135.284.593.646)           | -                             | (135.284.593.646)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>93.009.509.060</b>       | <b>1.521.235.000</b>          | <b>94.530.744.060</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                             |                               |                       |
| Số dư đầu năm                        | 133.919.258.417             | 1.521.235.000                 | 135.440.493.417       |
| Khấu hao trong năm                   | 37.145.616.384              | -                             | 37.145.616.384        |
| Chuyển sang Tài sản cố định hữu hình | (135.284.593.646)           | -                             | (135.284.593.646)     |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>35.780.281.155</b>       | <b>1.521.235.000</b>          | <b>37.301.516.155</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                             |                               |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>              | <b>67.464.983.238</b>       | <b>-</b>                      | <b>67.464.983.238</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>             | <b>57.229.227.905</b>       | <b>-</b>                      | <b>57.229.227.905</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định thuê tài chính của Công ty bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 1.521.235.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.521.235.000 đồng).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                                   | Quyền sử<br>dụng đất<br>VND | Thương hiệu<br>VND   | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                             |                      |                             |                       |
| Số dư đầu năm                     | 18.265.372.678              | 1.464.370.376        | 1.468.030.585               | 21.197.773.639        |
| Tăng trong năm                    | -                           | -                    | 300.108.500                 | 300.108.500           |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                           | -                    | 213.650.000                 | 213.650.000           |
| Tăng do sáp nhập Công ty con (1)  | 10.574.366.206              | -                    | 1.262.237.321               | 11.836.603.527        |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>28.839.738.884</b>       | <b>1.464.370.376</b> | <b>3.244.026.406</b>        | <b>33.548.135.666</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                             |                      |                             |                       |
| Số dư đầu năm                     | 1.663.409.144               | 892.706.077          | 376.208.362                 | 2.932.323.583         |
| Khấu hao trong năm                | 365.038.770                 | 176.266.805          | 609.051.428                 | 1.150.357.003         |
| Tăng do sáp nhập Công ty con (1)  | -                           | -                    | 1.188.926.547               | 1.188.926.547         |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>2.028.447.914</b>        | <b>1.068.972.882</b> | <b>2.174.186.337</b>        | <b>5.271.607.133</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                             |                      |                             |                       |
| <b>Tại ngày đầu năm</b>           | <b>16.601.963.534</b>       | <b>571.664.299</b>   | <b>1.091.822.223</b>        | <b>18.265.450.056</b> |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>          | <b>26.811.290.970</b>       | <b>395.397.494</b>   | <b>1.069.840.069</b>        | <b>28.276.528.533</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 127.230.585 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 127.230.585 đồng).

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                            | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Dự án Samsung CE Complex   | 4.887.353.521                    | 47.875.196.447                  |
| Di dời nhà máy Bình Khí    | 8.617.844.474                    | 8.550.117.201                   |
| Trạm chiết nạp LPG Cần Thơ | 3.693.209.218                    | 2.968.057.217                   |
| Công trình khác            | 3.655.491.179                    | 3.873.177.244                   |
|                            | <b><u>20.853.898.392</u></b>     | <b><u>63.266.548.109</u></b>    |

**16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Ngày 26 tháng 01 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 18/NQ-KMN về việc thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam. Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã kết thúc việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này.

Ngày 11 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 67/NQ-KMN về việc thành lập các chi nhánh trực thuộc Công ty trên cơ sở chuyển giao toàn bộ phần vốn, tài sản, nhân sự, chức năng, nhiệm vụ và các vấn đề có liên quan khác từ Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông ("PV Gas Sài Gòn") và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam ("VT Gas"). Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, PV Gas Sài Gòn và VT Gas đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

**17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

|                                      | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny | <u>50.000.000.000</u>            | <u>50.000.000.000</u>           |

Thông tin chi tiết về Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

| <u>Tên công ty</u>                   | <u>Nơi thành lập<br/>(hoặc đăng ký)<br/>và hoạt động</u> | <u>Tỷ lệ phần<br/>sở hữu</u> | <u>Tỷ lệ quyền<br/>biểu quyết<br/>năm giữ</u> | <u>Hoạt động chính</u> |
|--------------------------------------|--|------------------------------|---|------------------------|
| Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny | Long An  | 14%                          | 14%   | Cho thuê kho LPG       |

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, dòng tiền của Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny không còn để đầu tư tiếp, dẫn đến Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny đã mất khả năng thanh toán, ngừng hoạt động đầu tư từ cuối năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng giảm giá 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny dựa trên tình hình hoạt động thực tế của công ty này. Chi tiết như sau:

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**  
**VND**

|                              |                       |
|------------------------------|-----------------------|
| Tại ngày đầu năm và cuối năm | <u>50.000.000.000</u> |
|------------------------------|-----------------------|

**18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                          | <u>Các khoản dự phòng</u><br><b>VND</b> |
|--------------------------|---|
| Tại ngày đầu năm         | 9.282.420.241                           |
| Ghi nhận trong năm       | 1.997.599.253                           |
| <b>Tại ngày cuối năm</b> | <b><u>11.280.019.494</u></b>            |

|  | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                              | 20%                             |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 11.280.019.494                   | 9.282.420.241                   |
| <b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>  | <b><u>11.280.019.494</u></b>     | <b><u>9.282.420.241</u></b>     |

**19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|   | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> |                               | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |                               |
|---|----------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
|   | Giá trị                          | Số có khả năng trả nợ         | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ         |
| <b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>                       |                                  |                               |                                 |                               |
| Công ty TNHH MTV Gas Venus SR Corporation Ltd.                        | 52.219.668.243                   | 52.219.668.243                | -                               | -                             |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                       | 4.907.520.000                    | 4.907.520.000                 | 4.849.200.000                   | 4.849.200.000                 |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                       | 38.537.927.219                   | 38.537.927.219                | 58.191.974.867                  | 58.191.974.867                |
| <b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 38)</b> | 617.120.445.951                  | 617.120.445.951               | 668.003.883.180                 | 668.003.883.180               |
|   | <b><u>712.785.561.413</u></b>    | <b><u>712.785.561.413</u></b> | <b><u>731.045.058.047</u></b>   | <b><u>731.045.058.047</u></b> |

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.504.362.598                    | 1.336.166.555                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.838.923.783                    | -                               |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.041.446.207                    | 527.030.009                     |
| Thuế khác                  | -                                | 182.968.508                     |
|                            | <b><u>6.384.732.588</u></b>      | <b><u>2.046.165.072</u></b>     |

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

|                                     | <u>Số đầu năm</u><br><b>VND</b> | <u>Tăng trong năm</u><br><b>VND</b> | <u>Giảm trong năm</u><br><b>VND</b> | <u>Số cuối năm</u><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------------|
| <b>a. Các khoản phải thu</b>        |                                 |                                     |                                     |                                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 1.911.759.512                   | 3.677.075.205                       | -                                   | 5.588.834.717                    |
| Thuế khác nộp thừa                  | -                               | 11.664.488                          | -                                   | 11.664.488                       |
|                                     | <b><u>1.911.759.512</u></b>     | <b><u>3.688.739.693</u></b>         | <b><u>-</u></b>                     | <b><u>5.600.499.205</u></b>      |
| <b>b. Các khoản phải trả</b>        |                                 |                                     |                                     |                                  |
| Thuế giá trị gia tăng               | 1.336.166.555                   | 54.679.928.907                      | (52.511.732.864)                    | 3.504.362.598                    |
| Thuế nhập khẩu                      | -                               | 9.669.177.340                       | (9.669.177.340)                     | -                                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                               | 82.868.705.588                      | (81.029.781.805)                    | 1.838.923.783                    |
| Thuế thu nhập cá nhân phải trả      | 527.030.009                     | 9.731.672.007                       | (9.217.255.809)                     | 1.041.446.207                    |
| Thuế khác                           | 182.968.508                     | 490.001.168                         | (672.969.676)                       | -                                |
|                                     | <b><u>2.046.165.072</u></b>     | <b><u>157.439.485.010</u></b>       | <b><u>(153.100.917.494)</u></b>     | <b><u>6.384.732.588</u></b>      |

**21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                    | <u>Số cuối năm</u><br>VND    | <u>Số đầu năm</u><br>VND    |
|------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Lãi vay                            | 1.228.080.450                | 458.798.745                 |
| Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản     | 10.568.568.743               | -                           |
| Các khoản chi phí trích trước khác | 20.239.399.896               | 7.060.024.520               |
|                                    | <b><u>32.036.049.089</u></b> | <b><u>7.518.823.265</u></b> |

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | <u>Số cuối năm</u><br>VND     | <u>Số đầu năm</u><br>VND     |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| <b>a. Phải trả ngắn hạn khác</b>           |                               |                              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 151.111.112                   | 181.317.400                  |
| - Chiết khấu bán hàng                      | 19.576.824.942                | 2.854.989.875                |
| - Thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức | 1.601.740.212                 | -                            |
| - Kinh phí công đoàn                       | 542.677.087                   | 326.636.935                  |
| - Bảo hiểm xã hội                          | 36.933.833                    | -                            |
| - Bảo hiểm y tế                            | 7.397.373                     | 5.242.166                    |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                     | 8.950.814                     | 6.717.727                    |
| - Hàng LPG vay trả                         | 5.082.624.500                 | 2.748.889.590                |
| - Các khoản khác                           | 3.219.446.468                 | 6.768.405.806                |
|  | <b><u>30.227.706.341</u></b>  | <b><u>12.892.199.499</u></b> |
| <b>b. Phải trả dài hạn khác</b>            |                               |                              |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)         | 119.296.714.960               | 24.612.700.491               |
|  | <b><u>119.296.714.960</u></b> | <b><u>24.612.700.491</u></b> |

(\*) Thể hiện số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

|  | <u>Năm nay</u><br>VND         | <u>Năm trước</u><br>VND      |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tại ngày đầu năm                                     | 24.612.700.491                | 25.009.357.627               |
| Tăng do sát nhập Công ty con thành chi nhánh         | 85.155.658.171                | -                            |
| Tăng thêm trong năm                                  | 33.198.020.029                | 8.607.275.000                |
| Kết chuyển vào doanh thu                             | (23.001.738.731)              | (8.650.754.842)              |
| Thanh lý hợp đồng ký cược vỏ bình gas với khách hàng | (667.925.000)                 | (353.177.294)                |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>                             | <b><u>119.296.714.960</u></b> | <b><u>24.612.700.491</u></b> |

-002  
 ÁNH  
 TY  
 HỮU  
 TT  
 NAM  
 HỒ C

**23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | Số đầu năm             |                        | Trong năm                |                          | Số cuối năm            |                        |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng (1)                       | 183.000.000.000        | 183.000.000.000        | 310.000.000.000          | 493.000.000.000          | -                      | -                      |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (2)                    | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | 627.000.000.000          | 547.000.000.000          | 130.000.000.000        | 130.000.000.000        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé (3) | 17.000.000.000         | 17.000.000.000         | 130.000.000.000          | 47.000.000.000           | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)  | 25.001.300.924         | 25.001.300.924         | 32.322.170.152           | 26.754.200.924           | 30.569.270.152         | 30.569.270.152         |
| Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)                          | 27.678.629.643         | 27.678.629.643         | 39.049.313.848           | 47.147.587.149           | 19.580.356.342         | 19.580.356.342         |
|  | <b>302.679.930.567</b> | <b>302.679.930.567</b> | <b>1.138.371.484.000</b> | <b>1.160.901.788.073</b> | <b>280.149.626.494</b> | <b>280.149.626.494</b> |

- (1) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/CV-0051/KHDNN/16NH ngày 28 tháng 9 năm 2016 để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 16 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (2) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 10/2016 - HĐTĐHM/NHCT948 - PGS ngày 29 tháng 4 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 250.000.000.000 đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 15 tháng 4 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.
- (3) Thể hiện khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Nghé theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 31/2016/600315/HĐTĐ ngày 18 tháng 8 năm 2016 cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này có thể được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 200 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 8 năm 2017. Thời hạn cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 03 tháng. Lãi suất cho vay đối với từng khoản vay cụ thể được thể hiện trên kế ước nhận nợ và biến động theo lãi suất thị trường. Lãi vay được trả hàng tháng, nợ gốc được thanh toán một lần khi đến hạn.



24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|   | Số đầu năm            |                       | Trong năm             |                       | Số cuối năm           |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh     | 52.296.443.076        | 52.296.443.076        | -                     | 18.727.956.924        | 33.568.486.152        | 33.568.486.152        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh | 12.546.688.000        | 12.546.688.000        | -                     | 6.273.344.000         | 6.273.344.000         | 6.273.344.000         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai                | -                     | -                     | 3.797.789.094         | 630.000.000           | 3.167.789.094         | 3.167.789.094         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn | -                     | -                     | 5.614.500.000         | 1.122.900.000         | 4.491.600.000         | 4.491.600.000         |
| <b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>   | <b>64.843.131.076</b> | <b>64.843.131.076</b> | <b>9.412.289.094</b>  | <b>26.754.200.924</b> | <b>47.501.219.246</b> | <b>47.501.219.246</b> |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam                          | 24.731.519.701        | 24.731.519.701        | 52.440.488.584        | 34.848.990.289        | 42.323.017.996        | 42.323.017.996        |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín          | 10.207.314.563        | 10.207.314.563        | -                     | 10.207.314.563        | -                     | -                     |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease                         | 4.123.437.879         | 4.123.437.879         | -                     | 2.091.282.297         | 2.032.155.582         | 2.032.155.582         |
| <b>Tổng các khoản nợ thuê tài chính dài hạn</b>                           | <b>39.062.272.143</b> | <b>39.062.272.143</b> | <b>52.440.488.584</b> | <b>47.147.587.149</b> | <b>44.355.173.578</b> | <b>44.355.173.578</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                       |                       |                       |                       |                       |                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)                                  | (25.001.300.924)      |                       |                       |                       |                       | (30.569.270.152)      |
| Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23)                                   | (27.678.629.643)      |                       |                       |                       |                       | (19.580.356.342)      |
|   | <b>51.225.472.652</b> |                       |                       |                       |                       | <b>41.706.766.330</b> |



**Vay dài hạn**

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 39.841.830.152 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số gốc vay là 64.843.131.076 đồng). Các khoản vay này có thời hạn từ 3 đến 5 năm và chịu lãi suất tiền vay từ 6,83% đến 7,63%/năm. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án di dời Nhà máy Bình khí Dầu khí, các bồn chứa khí. Các khoản vay này được thế chấp bằng máy móc, thiết bị, quyền sử dụng đất tại Nhà máy Bình Khí Dầu khí của Công ty (xem Thuyết minh số 12).

Vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm các khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đồng Nai, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 7.659.389.094 đồng. Các khoản vay này có thời hạn 5 năm và chịu lãi suất tiền vay ban đầu lần lượt là 6,5% và 7% năm và các năm sau thả nổi cộng 2% và 2,5% biên độ. Các khoản vay này được sử dụng để tài trợ dự án trạm chiết nạp ở Khu Công nghiệp Phú Hội, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng và chi phí thuê đất, mua trạm chiết nạp. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành trong tương lai từ vốn vay.

**Nợ dài hạn**

Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease, có thời hạn thuê từ 3 đến 5 năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam chịu lãi suất cho thuê từ 8,09% đến 9,00%/năm. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Sài Gòn Thương Tín cộng với 4,5% đến 5%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản nợ thuê tài chính với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease chịu lãi suất cho thuê bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng theo niêm yết của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cộng với 4%/năm và được điều chỉnh 3 tháng/lần.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <u>Số cuối năm</u><br><u>VND</u> | <u>Số đầu năm</u><br><u>VND</u> |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm   | 30.569.270.152                   | 25.001.300.924                  |
| Trong năm thứ hai  | 8.142.080.000                    | 25.001.300.924                  |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | <u>8.789.869.094</u>             | <u>14.840.529.228</u>           |
|  | <b><u>47.501.219.246</u></b>     | <b><u>64.843.131.076</u></b>    |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng<br>(được trình bày ở Thuyết minh số 23 phần<br>vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) | (30.569.270.152)                 | (25.001.300.924)                |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  | <b><u>16.931.949.094</u></b>     | <b><u>39.841.830.152</u></b>    |

Các khoản nợ dài hạn do thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

|  | <b>Các khoản tiền thuê tối thiểu</b> |                       | <b>Giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu</b> |                       |
|--|--------------------------------------|-----------------------|---|-----------------------|
|  | <b>Số cuối năm VND</b>               | <b>Số đầu năm VND</b> | <b>Số cuối năm VND</b>                                    | <b>Số đầu năm VND</b> |
| <b>Các khoản phải trả do thuê tài chính</b>  |                                      |                       |   |                       |
| Trong vòng một năm   | 22.557.678.912                       | 30.016.763.059        | 19.580.356.342  | 27.678.629.643        |
| Trong năm thứ hai  | 14.344.338.460                       | 9.685.314.181         | 12.833.237.510  | 9.083.576.871         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm  | 12.546.243.273                       | 2.337.173.138         | 11.941.579.726  | 2.300.065.629         |
|  | <b>49.448.260.645</b>                | <b>42.039.250.378</b> | <b>44.355.173.578</b>                                     | <b>39.062.272.143</b> |
| Trừ: Các khoản phí tài chính trong tương lai   | (5.093.087.067)                      | (2.976.978.235)       | -   | -                     |
| <b>Giá trị hiện tại của các khoản phải trả</b>   | <b>44.355.173.578</b>                | <b>39.062.272.143</b> | <b>44.355.173.578</b>                                     | <b>39.062.272.143</b> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn) |                                      |                       | (19.580.356.342)  | (27.678.629.643)      |
| <b>Số phải trả sau 12 tháng</b>  |                                      |                       | <b>24.774.817.236</b>                                     | <b>11.383.642.500</b> |

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Được phép phát hành và đã góp đủ vốn</b> |                        |                        |
| Số lượng (cổ phần)                          | 50.000.000             | 50.000.000             |
| Mệnh giá (đồng/cổ phần)                     | 10.000                 | 10.000                 |
| <b>Giá trị (đồng)</b>                       | <b>500.000.000.000</b> | <b>500.000.000.000</b> |
| <b>Cổ phiếu</b>                             | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng    |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 50.000.000             | 50.000.000             |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                     |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 1.206                  | 1.206                  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành           |                        |                        |
| + Cổ phiếu phổ thông                        | 49.998.794             | 49.998.794             |

Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không hưởng lợi tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| <b>Tên cổ đông</b>                          | <b>Số cuối năm</b>     |             | <b>Số đầu năm</b>      |             |
|---|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>%</b>    | <b>VND</b>             | <b>%</b>    |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 176.315.790.000        | 35,26%      | 176.303.800.000        | 35,26%      |
| Halley Sicav - Halley Asian Prosperity      | 48.319.730.000         | 9,66%       | 47.316.510.000         | 9,66%       |
| Các cổ đông khác                            | 275.364.480.000        | 55,08%      | 276.379.690.000        | 55,08%      |
|   | <b>500.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>500.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

|  | <b>Vốn góp của chủ sở hữu VND</b> | <b>Thặng dư vốn cổ phần VND</b> | <b>Cổ phiếu quỹ VND</b> | <b>Quỹ đầu tư phát triển VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước VND</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay VND</b> | <b>Tổng cộng VND</b>   |
|--|-----------------------------------|---------------------------------|-------------------------|----------------------------------|---|--|------------------------|
| Số dư đầu năm trước  | 380.000.000.000                   | 45.594.384.212                  | -                       | 334.669.027.637                  | 68.989.348.133  | -  | 829.252.759.982        |
| Tăng vốn trong năm   | 120.000.000.000                   | -                               | -                       | (120.000.000.000)                | -   | -  | -                      |
| Lợi nhuận trong năm  | -                                 | -                               | -                       | -                                | -   | 114.484.255.358                                      | 114.484.255.358        |
| Mua cổ phiếu quỹ   | -                                 | -                               | (12.061.327)            | -                                | -   | -  | (12.061.327)           |
| Phân phối quỹ  | -                                 | -                               | -                       | 15.055.259.446                   | (4.715.259.446)   | (10.340.000.000)                                     | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                              | -                                 | -                               | -                       | -                                | -   | (22.000.000.000)                                     | (22.000.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                          | -                                 | -                               | -                       | -                                | -   | (300.000.000)  | (300.000.000)          |
| Chia cổ tức  | -                                 | -                               | -                       | -                                | (63.000.000.000)  | (49.998.794.000)                                     | (112.998.794.000)      |
| Chuyển từ LNCPP năm nay sang LNCPP lũy kế đến cuối năm trước | -                                 | -                               | -                       | -                                | 31.845.461.358  | (31.845.461.358)                                     | -                      |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                     | <b>500.000.000.000</b>            | <b>45.594.384.212</b>           | <b>(12.061.327)</b>     | <b>229.724.287.083</b>           | <b>33.119.550.045</b>   | <b>-</b>   | <b>808.426.160.013</b> |
| Lợi nhuận trong năm  | -                                 | -                               | -                       | -                                | -   | 341.702.369.545                                      | 341.702.369.545        |
| Phân phối quỹ (1)  | -                                 | -                               | -                       | 127.663.135.321                  | 3.470.944.679   | (131.134.080.000)                                    | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1)                          | -                                 | -                               | -                       | -                                | (3.000.000.000)   | (25.000.000.000)                                     | (28.000.000.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                          | -                                 | -                               | -                       | -                                | -   | (300.000.000)  | (300.000.000)          |
| Chia cổ tức (2)  | -                                 | -                               | -                       | -                                | (29.999.276.400)  | (124.996.985.000)                                    | (154.996.261.400)      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                    | <b>500.000.000.000</b>            | <b>45.594.384.212</b>           | <b>(12.061.327)</b>     | <b>357.387.422.404</b>           | <b>3.591.218.324</b>  | <b>60.271.304.545</b>                                | <b>966.832.268.158</b> |



(1) Số trích lập các quỹ trong năm bao gồm số trích lập bổ sung Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay và giảm trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông.

(2) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông, trong năm, Công ty đã công bố chia bổ sung cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước là 29.999.276.400 đồng tương đương 6% vốn góp chủ sở hữu và công bố chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay là 124.996.985.000 đồng tương đương 25% vốn góp chủ sở hữu. Trong năm, Công ty đã chi trả 153.394.521.188 đồng tiền cổ tức.

**26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tài sản thuê ngoài**

|   | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn |                           |                          |
| - Từ 1 năm trở xuống  | 3.014.289.600             | 4.768.488.450            |
| - Trên 1 năm đến 5 năm  | 8.222.928.000             | 10.505.986.600           |
| - Trên 5 năm  | <u>12.091.782.878</u>     | <u>15.573.537.014</u>    |

**Tài sản nhận giữ hộ**

|              | <u>Số cuối năm</u><br>VND | <u>Số đầu năm</u><br>VND |
|--------------|---------------------------|--------------------------|
| Khí hóa lỏng | <u>6.491.240.400</u>      | <u>6.237.150.000</u>     |

**Ngoại tệ các loại:**

|                | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 913,41             | 63.439,00         |
| Euro (EUR)     | <u>927,36</u>      | <u>947,00</u>     |

**27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh khí LPG và khí CNG. Ngoài ra, hoạt động kinh doanh khác chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu, nhớt, sản xuất và kinh doanh vỏ bình gas, cung cấp dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa bình gas, cho thuê kho. Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu (năm 2016 là 2,9%, năm 2015 là 1,3%). Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 28 và số 29. Về mặt địa lý, Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND    | <u>Năm trước</u><br>VND  |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                          |                          |
| Trong đó   |                          |                          |
| - Doanh thu khí hóa lỏng                               | 4.201.514.764.929        | 2.942.720.240.551        |
| - Doanh thu khí CNG                                    | 809.882.053.035          | 916.837.824.691          |
| - Doanh thu bán bình khí                               | 66.076.197.545           | 113.986.968.273          |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 21.247.662.990           | 45.238.472.123           |
| - Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas                   | 23.001.738.731           | 9.003.932.136            |
| - Doanh thu từ bán phế liệu                            | 4.200.128.748            | 3.564.863.637            |
| - Doanh thu xăng dầu nhớt                              | 50.092.818.093           | 143.316.479              |
|  | <u>5.176.015.364.071</u> | <u>4.031.495.617.890</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                          |                          |
| Chiết khấu thương mại                                  | 204.112.447.510          | 49.797.138.517           |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>4.971.902.916.561</u> | <u>3.981.698.479.373</u> |

**29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>    | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u>  |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn kinh doanh khí hóa lỏng  | 3.556.910.918.471               | 2.697.122.263.412               |
| Giá vốn kinh doanh khí CNG       | 303.516.257.949                 | 439.404.268.415                 |
| Giá vốn bình khí                 | 58.290.129.546                  | 108.423.589.714                 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ         | 3.243.577.048                   | 19.725.027.499                  |
| Phân bổ vỏ bình gas              | 58.120.552.778                  | 22.105.103.715                  |
| Giá vốn bán phế liệu             | 3.041.356.367                   | 3.348.212.497                   |
| Giá vốn kinh doanh xăng dầu nhớt | 47.793.906.600                  | 143.003.490                     |
|                                  | <b><u>4.030.916.698.759</u></b> | <b><u>3.290.271.468.742</u></b> |

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>  | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu          | 185.253.974.387               | 137.934.322.417                |
| Chi phí nhân công                | 54.982.805.478                | 126.297.510.935                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 145.646.265.507               | 171.470.963.684                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 539.740.892.245               | 306.759.581.692                |
| Chi phí khác bằng tiền           | 67.756.295.623                | 19.112.110.281                 |
|                                  | <b><u>993.380.233.240</u></b> | <b><u>761.574.489.009</u></b>  |

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>  | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|---|-------------------------------|--------------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                               |                                |
| - Chi phí lương   | 20.452.611.910                | 16.666.080.658                 |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                     | 59.620.322.238                | 62.420.307.748                 |
|   | <b><u>80.072.934.148</u></b>  | <b><u>79.086.388.406</u></b>   |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                               |                                |
| - Chi phí khấu hao  | 139.799.030.250               | 162.716.278.313                |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                 | 352.929.088.242               | 192.564.397.252                |
| - Chi phí lương   | 150.837.931.093               | 98.061.506.281                 |
| - Chi phí vận chuyển khí LPG và CNG                               | 123.044.332.330               | 77.756.733.657                 |
|   | <b><u>766.610.381.915</u></b> | <b><u>531.098.915.503</u></b>  |

**32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                | <u>Năm nay</u><br><u>VND</u>  | <u>Năm trước</u><br><u>VND</u> |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| Lãi chuyển nhượng vốn (1)      | 365.030.904.679               | -                              |
| Cổ tức được chia               | 22.356.394.500                | 74.521.315.000                 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn      | 9.843.043.370                 | 966.729.674                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 516.607.570                   | 327.264.324                    |
| Doanh thu tài chính khác       | 14.565.297                    | 3.500.000                      |
|                                | <b><u>397.761.515.416</u></b> | <b><u>75.818.808.998</u></b>   |

(1) Trong Quý 1 năm 2016, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn của mình tại Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và Công ty Cổ phần CNG Việt Nam không còn là công ty con của Công ty từ thời điểm này. Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông. Theo đó, Công ty phát sinh phần lãi từ thanh lý Công ty Cổ phần CNG Việt Nam và sáp nhập chi nhánh Miền Đông.

**33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|
| Lỗ từ chuyển nhượng vốn (1)      | 49.169.174.726               | -                              |
| Tiền lãi vay                     | 20.608.158.252               | 21.106.029.100                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá             | 127.630.784                  | 213.758.292                    |
| Phí lưu ký chứng khoán           | 1.445.035.639                | -                              |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 181.641.783                  | 91.487.585                     |
|                                  | <b>71.531.641.184</b>        | <b>21.411.274.977</b>          |

(1) Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh VTGas. Theo đó, Công ty phát sinh phần lỗ từ sáp nhập chi nhánh VTGas.

**34. LỢI NHUẬN KHÁC**

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Phí quản lý kho Dung Quất                   | 4.797.820.992                | 4.797.820.992                  |
| Lợi nhuận thuần từ thanh lý tài sản cố định | -                            | 1.611.435.213                  |
| Khác  | 704.845.399                  | 3.327.797.843                  |
| <b>Thu nhập khác</b>                        | <b>5.502.666.391</b>         | <b>9.737.054.048</b>           |
| Khác  | 3.461.966.482                | 2.010.174.365                  |
| <b>Chi phí khác</b>                         | <b>3.461.966.482</b>         | <b>2.010.174.365</b>           |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                       | <b>2.040.699.909</b>         | <b>7.726.879.683</b>           |

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                              |                                |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                           | 82.077.457.929               | 15.434.363.760                 |
| - Điều chỉnh Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | 791.247.659                  | 12.529.259.284                 |
|   | <b>82.868.705.588</b>        | <b>27.963.623.044</b>          |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>422.573.475.880</b>       | <b>143.376.120.426</b>         |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế</b>    |                              |                                |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | 22.356.394.500               | 77.007.498.032                 |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 10.170.208.264               | 3.787.576.516                  |
| <b>Thu nhập tính thuế</b>                   | <b>410.387.289.644</b>       | <b>70.156.198.910</b>          |
| Thuế suất                                   | 20%                          | 22%                            |
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>      | <b>82.077.457.929</b>        | <b>15.434.363.760</b>          |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2015: 22%) tính trên thu nhập tính thuế.

**36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông của Công ty                  | 341.702.369.545              | 114.484.255.358                |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | 25.000.000.000               | 25.000.000.000                 |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                          | 316.702.369.545              | 89.484.255.358                 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm                  | 49.998.794                   | 49.998.794                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                     | <b><u>6.334</u></b>          | <b><u>1.790</u></b>            |

### 37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

#### Cam kết thuê hoạt động

- Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 9.210 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 20 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2008.

- Phụ lục số 1, Hợp đồng thuê mặt bằng bãi Cảng Gò Dầu A tại Xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai số 01-04-08/HĐKT.CĐN ký kết với Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai, diện tích thuê là 2.170 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê là 16,5 năm kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2012.

- Hợp đồng thuê văn phòng tại Lầu 4, tòa nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, số 6917C/2013/HĐ DKVN - PV Gas South ký kết với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ngày 30 tháng 9 năm 2013; thời hạn thuê là 5 năm.

Ngoài ra, Công ty còn có các hợp đồng thuê xe được ký kết với Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Cửu Long với thời hạn từ 3 đến 4 năm.

#### Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn cho việc mua máy móc và xây dựng nhà máy Bình khí và kho trạm chiết LPG Cà Mau với giá trị là 15.016.332.805 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 6.328.926.988 đồng).

### 38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ) và các công ty khác trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|   | <u>Năm nay</u><br><b>VND</b> | <u>Năm trước</u><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng và dịch vụ</b>  |                              |                                |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông                                      | -                            | 761.734.393.738                |
| Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam  | -                            | 497.132.158.026                |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long                                      | 260.975.745.368              | 393.177.690.943                |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | 174.889.749.814              | 166.094.520.225                |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | 37.107.604.914               | 87.716.080.931                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Phương Đông Việt  | -                            | 65.754.398.848                 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị  | 18.840.525.518               | 24.325.279.871                 |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu  | 26.925.673.816               | 11.978.661.620                 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 1.008.937.677                | 1.514.089.815                  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung                                   | 4.028.135.433                | 4.529.559.744                  |

|   | <b>Năm nay</b><br><b>VND</b> | <b>Năm trước</b><br><b>VND</b> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng và dịch vụ</b>  |                              |                                |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc  | 1.669.268.190                | 2.122.670.324                  |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất   | -                            | 1.247.342.861                  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu       | 5.829.277.717                | -                              |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ | 602.349.745                  | -                              |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Dịch Vụ Khí                | 1.236.092.201                | -                              |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Công ty Tư vấn Quản lý Dự án khí   | 36.117.545                   | -                              |
| Ban quản lý dự án khí Đông Nam Bộ   | 173.945.090                  | -                              |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu Khí Việt Nam  | 273.460.582                  | -                              |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam                                      | 1.886.158.397                | -                              |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí   | 52.559.671.389               | -                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình   | 18.789.347.828               | -                              |
|   | <b>606.832.061.224</b>       | <b>2.017.326.846.946</b>       |
| <b>Mua hàng và dịch vụ</b>  |                              |                                |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí     | 1.461.292.924.336            | 1.667.268.023.110              |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 893.218.097.132              | 989.427.041.944                |
| Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam                                      | 306.798.100.642              | 451.064.935.605                |
| Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam  | -                            | 49.411.385.144                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long  | 113.008.174.779              | 9.932.155.123                  |
| Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu   | 7.077.533.704                | 9.795.890.818                  |
| Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ PVI Sunlife  | 4.244.506.744                | 6.510.109.661                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn và Thiết kế Dầu khí  | -                            | 3.744.729.938                  |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông  | -                            | 2.879.237.910                  |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam  | 1.285.099.200                | 2.840.502.613                  |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển   | 2.337.993.949                | 2.761.535.902                  |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | 148.340.943.829              | -                              |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu  | 26.925.673.816               | -                              |
| Công ty TNHH Bảo hiểm PVI Hồ Chí Minh   | 2.348.595.604                | -                              |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | 1.434.032.560                | 422.987.401                    |
| Công ty Cổ phần Xăng dầu khí Vũng Tàu   | 45.268.641.815               | -                              |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí   | 192.000.000                  | -                              |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình   | 18.785.692.228               | -                              |
|   | <b>3.032.558.010.338</b>     | <b>3.196.058.535.169</b>       |
| <b>Nhận cổ tức</b>  |                              |                                |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | 22.356.394.500               | 74.521.315.000                 |
|   | <b>22.356.394.500</b>        | <b>74.521.315.000</b>          |





**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ:**

|   | <b>Số cuối năm</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
|   | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| <b>Phải thu khách hàng</b>  |                        |                        |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông                                      | -                      | 144.782.267.925        |
| Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam  | -                      | 69.517.112.777         |
| Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương  | 815.377.480            | 25.462.054.931         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long  | 34.120.760             | 2.670.251.797          |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | 4.272.594.787          | 15.571.483.623         |
| CN Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị   | 2.579.876.865          | 2.197.944.202          |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu   | 532.951.338            | 2.789.625.787          |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung                                   | -                      | 1.447.348.968          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc  | 3.009.492              | 856.568.633            |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 313.100.592            | 736.544.005            |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất   | -                      | 212.894.550            |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí             | 40.004.720             | -                      |
| Công ty CP Bọc ống Dầu Khí Việt Nam   | 24.307.410             | -                      |
| Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam                                       | 122.793.880            | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhà và Thương mại Dầu khí   | 2.962.930.416          | -                      |
|   | <b>11.701.067.740</b>  | <b>266.244.097.198</b> |
| <b>Phải thu khác</b>  |                        |                        |
| Công ty Cổ phần CNG Việt Nam  | -                      | 22.360.696.278         |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 20.740.000.000         | 7.074.000.000          |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hoá lỏng Miền Bắc  | 1.471.081.734          | -                      |
|   | <b>22.211.081.734</b>  | <b>29.434.696.278</b>  |
| <b>Phải trả người bán</b>   |                        |                        |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí | 293.523.547.738        | 448.913.799.367        |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn   | 241.474.485.392        | 141.782.079.717        |
| Công ty cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam                                  | 81.569.091.521         | 74.001.409.244         |
| Công ty TNHH MTV Khí Hóa Lỏng Việt Nam  | -                      | 2.127.464.024          |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long  | 553.321.300            | 883.128.348            |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Đông                                      | -                      | 296.002.480            |
|   | <b>617.120.445.951</b> | <b>668.003.883.180</b> |



**39. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

(i) Cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm thuế thu nhập cá nhân phải trả từ cổ tức bằng tiền chưa thanh toán với số tiền là 1.601.740.212 đồng (năm 2015: 0 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

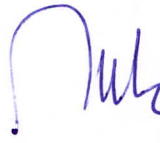
Tại ngày 01 tháng 4 năm 2016, Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Đông và Công ty TNHH MTV Khí hóa lỏng Việt Nam đã sáp nhập thành chi nhánh Miền Đông và chi nhánh VTGas theo phương án tái cấu trúc của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Vì vậy, các khoản thay đổi vốn lưu động và tiền chi mua sắm tài sản cố định được điều chỉnh lại để loại bỏ ảnh hưởng từ việc sáp nhập Công ty con.

**40. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được Hội đồng Quản trị phê duyệt phát hành vào ngày 07 tháng 3 năm 2017.



**Nguyễn Ngọc Dân**  
Người lập biểu



**Ngô An Hòa**  
Kế toán trưởng



**Vũ Quý Hiệu**  
Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

